

BẢNG CHI TIẾT ĐẦU GIÁ QSDD Ở
TẠI CÁC KHU DÂN CƯ TRÊN ĐỊA BÀN THỊ XÃ HOÀI NHƠN
(Cuộc đấu giá và công bố giá vào ngày 02/11/2024)

STT	Ký hiệu lô đất	Diện tích (m ²)	Mật độ xây dựng tối đa (%)	Giá khởi điểm		Tiền đặt trước (đồng)	Tiền hồ sơ tham gia đấu giá (đồng)	Bước giá (đồng)
				(đồng/m ²)	(đồng/lô)			
3. Các khu dân cư phường Bồng Sơn								
3.1. Khu dân cư khu phố Liêm Bình								
1	02	116,80	86,60	6.800.000	794.240.000	158.848.000	500.000	24.000.000
3.2. Khu dân cư khu phố Thiết Đính Bắc								
Khu NO-01								
1	01	116,26	86,70	7.607.748	884.476.800	196.550.400	500.000	30.000.000
2	02	100,00	90,00	6.120.000	612.000.000	136.000.000	500.000	21.000.000
3	03	100,00	90,00	6.120.000	612.000.000	136.000.000	500.000	21.000.000
4	13	135,00	83,00	6.300.000	850.500.000	189.000.000	500.000	29.000.000
5	14	135,00	83,00	6.300.000	850.500.000	189.000.000	500.000	29.000.000
6	15	135,00	83,00	6.300.000	850.500.000	189.000.000	500.000	29.000.000
7	16	135,00	83,00	6.300.000	850.500.000	189.000.000	500.000	29.000.000
8	17	135,00	83,00	6.300.000	850.500.000	189.000.000	500.000	29.000.000
9	18	135,00	83,00	6.300.000	850.500.000	189.000.000	500.000	29.000.000
10	19	135,00	83,00	6.300.000	850.500.000	189.000.000	500.000	29.000.000
11	20	135,00	83,00	7.560.000	1.020.600.000	226.800.000	500.000	35.000.000
12	21	124,49	85,10	7.020.000	873.919.800	194.204.400	500.000	30.000.000
13	22	127,33	84,50	5.850.000	744.880.500	165.529.000	500.000	25.000.000
14	23	116,14	86,80	5.850.000	679.419.000	150.982.000	500.000	23.000.000
15	24	125,26	84,90	5.850.000	732.771.000	162.838.000	500.000	25.000.000
16	25	134,39	83,10	5.850.000	786.181.500	174.707.000	500.000	27.000.000
17	26	143,51	81,30	5.850.000	839.533.500	186.563.000	500.000	28.000.000
18	27	152,63	79,50	5.850.000	892.885.500	198.419.000	500.000	30.000.000
Khu NO-02								
19	01	131,47	83,70	8.400.000	1.104.348.000	220.869.600	500.000	34.000.000
20	02	131,47	83,70	7.000.000	920.290.000	184.058.000	500.000	28.000.000
21	03	100,00	90,00	7.000.000	700.000.000	140.000.000	500.000	21.000.000
22	04	100,00	90,00	7.000.000	700.000.000	140.000.000	500.000	21.000.000
23	05	100,00	90,00	7.000.000	700.000.000	140.000.000	500.000	21.000.000
24	06	100,00	90,00	7.000.000	700.000.000	140.000.000	500.000	21.000.000
25	07	100,00	90,00	7.000.000	700.000.000	140.000.000	500.000	21.000.000
26	09	102,05	89,60	7.020.000	716.391.000	159.198.000	500.000	24.000.000
27	10	112,72	87,50	5.850.000	659.412.000	146.536.000	500.000	22.000.000
28	11	117,78	86,40	5.850.000	689.013.000	153.114.000	500.000	23.000.000
29	12	107,96	88,40	5.850.000	631.566.000	140.348.000	500.000	22.000.000
30	13	143,80	81,20	7.020.000	1.009.476.000	224.328.000	500.000	34.000.000
4. Khu dân cư khu phố Tăng Long 1 - Phía Nam đường Võ Văn Kiệt								
3	10	105,00	90,00	3.750.000	393.750.000	78.750.000	200.000	12.000.000
4	16	121,70	90,00	4.500.000	547.650.000	109.530.000	500.000	17.000.000
5. Các khu dân cư phường Hoài Thanh								

5.1. Khu dân cư khu phố Mỹ An 1								
1	1	164,80		2.080.000	342.784.000	68.556.800	200.000	11.000.000
2	4	179,40		2.080.000	373.152.000	74.630.400	200.000	12.000.000
3	5	187,90		2.080.000	390.832.000	78.166.400	200.000	12.000.000
4	8	178,30		2.080.000	370.864.000	74.172.800	200.000	12.000.000
5	8a	184,40		2.080.000	383.552.000	76.710.400	200.000	12.000.000
6	10	281,70		2.160.000	608.472.000	121.694.400	500.000	19.000.000
7	12	199,50		2.080.000	414.960.000	82.992.000	200.000	13.000.000
5.2. Khu dân cư khu phố Mỹ An 1 (Thửa đất số 794, tờ bản đồ số 12)								
1	1	165,70		4.680.000	775.476.000	155.095.200	500.000	24.000.000
5.3. Khu dân cư khu phố An Lộc 2 (Thửa đất số 95, 108, 109, 559, tờ bản đồ số 22)								
2	3	150,00		2.100.000	315.000.000	63.000.000	200.000	10.000.000
6. Phường Tam Quan Bắc								
6.1. Khu dân cư Bờ xã Thương, khu phố Trường Xuân Đông								
1	40	182,38		4.380.000	798.824.400	159.764.880	500.000	24.000.000
8	49	129,00		3.400.000	438.600.000	87.720.000	200.000	14.000.000
9	53	193,18		4.080.000	788.174.400	157.634.880	500.000	24.000.000
7. Các khu dân cư phường Hoài Xuân								
7.1. Khu dân cư khu phố Vĩnh Phụng 2								
2	L02	155,00	79,00	2.400.000	372.000.000	74.400.000	200.000	12.000.000
3	L03	153,60	79,30	2.400.000	368.640.000	73.728.000	200.000	12.000.000
4	L04	152,10	79,60	2.400.000	365.040.000	73.008.000	200.000	11.000.000
5	L05	150,70	79,80	2.400.000	361.680.000	72.336.000	200.000	11.000.000
6	L06	149,20	80,10	2.400.000	358.080.000	71.616.000	200.000	11.000.000
7	L07	147,80	80,40	2.400.000	354.720.000	70.944.000	200.000	11.000.000
8	L08	137,00	82,60	2.880.000	394.560.000	78.912.000	200.000	12.000.000
9	L13	156,00	78,80	2.400.000	374.400.000	74.880.000	200.000	12.000.000
10	L14	156,00	78,80	2.400.000	374.400.000	74.880.000	200.000	12.000.000
11	L15	156,00	78,80	2.400.000	374.400.000	74.880.000	200.000	12.000.000
12	L16	199,00	70,20	2.400.000	477.600.000	95.520.000	200.000	15.000.000
13	L17	196,50	70,70	2.880.000	565.920.000	113.184.000	500.000	17.000.000
14	L18	185,90	72,80	2.400.000	446.160.000	89.232.000	200.000	14.000.000
15	L19	162,30	77,50	2.400.000	389.520.000	77.904.000	200.000	12.000.000
7.3. Khu dân cư khu phố Vĩnh Phụng 2								
1	07	195,20	71,00	2.400.000	468.480.000	93.696.000	200.000	15.000.000
2	08	195,20	71,00	2.400.000	468.480.000	93.696.000	200.000	15.000.000
3	09	212,90	69,00	2.400.000	510.960.000	102.192.000	500.000	16.000.000
4	10	212,90	69,00	2.400.000	510.960.000	102.192.000	500.000	16.000.000
5	11	180,00	72,00	2.400.000	432.000.000	86.400.000	200.000	13.000.000
6	12	172,50	75,00	2.400.000	414.000.000	82.800.000	200.000	13.000.000
7	13	172,50	75,00	2.400.000	414.000.000	82.800.000	200.000	13.000.000
8	14	172,50	75,00	2.400.000	414.000.000	82.800.000	200.000	13.000.000
9	15	172,50	75,00	2.400.000	414.000.000	82.800.000	200.000	13.000.000

10	26	178,10	75,00	2.400.000	427.440.000	85.488.000	200.000	13.000.000
11	30	228,10	68,00	2.400.000	547.440.000	109.488.000	500.000	17.000.000
8. Khu dân cư khu phố 8								
1	16	153,95	79,20	6.500.000	1.000.675.000	200.135.000	500.000	31.000.000
2	17	176,89	74,60	5.100.000	902.139.000	180.427.800	500.000	28.000.000
9. Các khu dân cư xã Hoài Mỹ								
9.1. Khu dân cư thôn Định Công								
1	26	399,70	60,00	2.800.000	1.119.160.000	223.832.000	500.000	34.000.000
2	27	229,00	70,00	2.800.000	641.200.000	128.240.000	500.000	20.000.000
3	28	218,60	70,00	2.800.000	612.080.000	122.416.000	500.000	19.000.000
4	29	206,20	70,00	2.800.000	577.360.000	115.472.000	500.000	18.000.000
5	30	191,90	80,00	2.800.000	537.320.000	107.464.000	500.000	17.000.000
6	37	204,40	70,00	2.560.000	523.264.000	104.652.800	500.000	16.000.000
9.2. Khu dân cư thôn Định Công (nhà Mạnh)								
2	02	132,90	83,42	3.306.000	439.367.400	87.873.480	200.000	14.000.000
3	03	142,80	81,44	3.306.000	472.096.800	94.419.360	200.000	15.000.000
4	04	151,90	79,62	3.306.000	502.181.400	100.436.280	500.000	16.000.000
5	05	161,10	77,78	3.306.000	532.596.600	106.519.320	500.000	16.000.000
10. Khu dân cư khu phố Phụng Du 2 (Khu O-03)								
1	1	131,25	83,80	10.000.000	1.312.500.000	262.500.000	500.000	40.000.000
2	2	131,25	83,80	10.000.000	1.312.500.000	262.500.000	500.000	40.000.000
3	3	131,25	83,80	10.000.000	1.312.500.000	262.500.000	500.000	40.000.000
4	4	131,25	83,80	10.000.000	1.312.500.000	262.500.000	500.000	40.000.000
5	5	131,25	83,80	10.000.000	1.312.500.000	262.500.000	500.000	40.000.000
6	6	131,25	83,80	10.000.000	1.312.500.000	262.500.000	500.000	40.000.000
7	7	131,25	83,80	10.000.000	1.312.500.000	262.500.000	500.000	40.000.000
8	8	131,25	83,80	10.000.000	1.312.500.000	262.500.000	500.000	40.000.000
9	9	131,25	83,80	10.000.000	1.312.500.000	262.500.000	500.000	40.000.000
10	10	131,25	83,80	10.000.000	1.312.500.000	262.500.000	500.000	40.000.000
11. Khu dân cư khu phố Ngọc An Trung								
1	31	152,00	80,00	5.400.000	820.800.000	164.160.000	500.000	25.000.000
2	32	151,00	80,00	5.400.000	815.400.000	163.080.000	500.000	25.000.000
3	33	146,00	80,00	4.500.000	657.000.000	131.400.000	500.000	20.000.000
4	34	133,00	80,00	4.500.000	598.500.000	119.700.000	500.000	18.000.000
5	35	119,00	80,00	4.500.000	535.500.000	107.100.000	500.000	17.000.000
12. Khu dân cư khu phố Đệ Đức 1, phường Hoài Tân								
1	1	219,58	68,04	2.400.000	526.992.000	105.398.400	500.000	16.000.000
2	9	224,71	67,52	2.400.000	539.304.000	107.860.800	500.000	17.000.000
3	10	217,94	68,02	2.400.000	523.056.000	104.611.200	500.000	16.000.000
4	11	217,00	68,30	2.400.000	520.800.000	104.160.000	500.000	16.000.000
5	12	215,00	68,50	2.400.000	516.000.000	103.200.000	500.000	16.000.000
6	13	235,00	66,50	2.400.000	564.000.000	112.800.000	500.000	17.000.000
7	14	244,00	65,60	2.400.000	585.600.000	117.120.000	500.000	18.000.000
8	15	241,14	65,88	2.400.000	578.736.000	115.747.200	500.000	18.000.000
14. Khu tái định cư thuộc dự án hỗ trợ đầu tư xây dựng tuyến đường thay thế tuyến đường tránh Trần Phú, thị trấn Tam								

152	H13	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000
153	H14	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000
154	H15	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000
155	H16	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000
156	H17	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000
157	H18	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000
158	H19	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000
159	H20	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000
160	H21	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000
161	H22	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000
162	H23	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000
163	H24	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000
164	H25	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000
165	H26	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000
166	H27	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000
167	H28	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000
168	H29	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000
169	H30	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000
170	H31	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000
171	H32	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000
172	H33	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000
173	H34	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000
174	H35	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000
175	H36	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000

15. Khu dân cư Bờ Xã Thương, khu phố Trường Xuân Đông, phường Tam Quan Bắc

15.1. Khu I

1	14	178,82		3.740.000	668.786.800	133.757.360	500.000	21.000.000
2	15	129,00		3.400.000	438.600.000	87.720.000	500.000	14.000.000
3	16	129,00		3.400.000	438.600.000	87.720.000	500.000	14.000.000
4	17	129,00		3.400.000	438.600.000	87.720.000	500.000	14.000.000
5	18	129,00		3.400.000	438.600.000	87.720.000	500.000	14.000.000
6	19	129,00		3.400.000	438.600.000	87.720.000	500.000	14.000.000
7	20	129,00		3.400.000	438.600.000	87.720.000	500.000	14.000.000
8	21	129,00		3.400.000	438.600.000	87.720.000	500.000	14.000.000
9	22	129,00		3.400.000	438.600.000	87.720.000	500.000	14.000.000
10	23	129,00		3.400.000	438.600.000	87.720.000	500.000	14.000.000
11	24	129,00		3.400.000	438.600.000	87.720.000	500.000	14.000.000

15.2. Khu III

15	59	135,00		3.400.000	459.000.000	91.800.000	500.000	14.000.000
16	60	135,00		3.400.000	459.000.000	91.800.000	500.000	14.000.000
18	62	135,00		3.400.000	459.000.000	91.800.000	500.000	14.000.000
19	63	135,00		3.400.000	459.000.000	91.800.000	500.000	14.000.000
20	64	135,00		3.400.000	459.000.000	91.800.000	500.000	14.000.000
21	65	135,00		3.400.000	459.000.000	91.800.000	500.000	14.000.000
22	66	135,00		3.400.000	459.000.000	91.800.000	500.000	14.000.000
23	67	171,73		3.036.000	521.372.280	104.274.456	500.000	16.000.000
24	68	127,00		3.600.000	457.200.000	91.440.000	500.000	14.000.000

26	80	156,34		3.000.000	469.020.000	93.804.000	500.000	15.000.000
15.2. Khu IV								
27	81	188,09		2.794.000	525.523.460	105.104.692	500.000	16.000.000
28	82	145,00		3.200.000	464.000.000	92.800.000	500.000	14.000.000
29	83	145,00		3.200.000	464.000.000	92.800.000	500.000	14.000.000
30	84	145,00		3.200.000	464.000.000	92.800.000	500.000	14.000.000
31	85	145,00		3.200.000	464.000.000	92.800.000	500.000	14.000.000
32	86	164,02		3.000.000	492.060.000	98.412.000	500.000	15.000.000
33	87	150,00		3.000.000	450.000.000	90.000.000	500.000	14.000.000
35	89	150,00		3.000.000	450.000.000	90.000.000	500.000	14.000.000
37	92	129,00		3.400.000	438.600.000	87.720.000	500.000	14.000.000
39	93	129,00		3.400.000	438.600.000	87.720.000	500.000	14.000.000
41	94	129,00		3.400.000	438.600.000	87.720.000	500.000	14.000.000
43	95	129,00		3.400.000	438.600.000	87.720.000	500.000	14.000.000
45	96	129,00		3.400.000	438.600.000	87.720.000	500.000	14.000.000
47	97	129,00		3.400.000	438.600.000	87.720.000	500.000	14.000.000
49	98	121,00		4.080.000	493.680.000	98.736.000	500.000	15.000.000
16. Khu dân cư khu phố Tăng Long 1, phường Tam Quan Nam								
1	6	125,00		4.500.000	562.500.000	112.500.000	500.000	17.000.000
2	7	125,00		4.500.000	562.500.000	112.500.000	500.000	17.000.000
3	8	125,00		4.500.000	562.500.000	112.500.000	500.000	17.000.000
17. Khu dân cư khu phố Tăng Long 1, phường Tam Quan Nam								
17.1. Khu D0-01								
1	3	125,00	90,00	4.500.000	562.500.000	112.500.000	500.000	17.000.000
2	4	125,00	90,00	4.500.000	562.500.000	112.500.000	500.000	17.000.000
3	5	125,00	90,00	4.500.000	562.500.000	112.500.000	500.000	17.000.000
4	6	125,00	90,00	4.500.000	562.500.000	112.500.000	500.000	17.000.000
5	7	125,00	90,00	4.500.000	562.500.000	112.500.000	500.000	17.000.000
17.1. Khu D0-02								
8	10	115,00	90,00	4.500.000	517.500.000	103.500.000	500.000	16.000.000
9	11	115,00	90,00	4.500.000	517.500.000	103.500.000	500.000	16.000.000
10	13	115,00	90,00	4.500.000	517.500.000	103.500.000	500.000	16.000.000
11	14	115,00	90,00	4.500.000	517.500.000	103.500.000	500.000	16.000.000
12	15	115,00	90,00	4.500.000	517.500.000	103.500.000	500.000	16.000.000
13	16	115,00	90,00	4.500.000	517.500.000	103.500.000	500.000	16.000.000
14	17	115,00	90,00	4.500.000	517.500.000	103.500.000	500.000	16.000.000
15	18	115,00	90,00	4.500.000	517.500.000	103.500.000	500.000	16.000.000
16	19	115,00	90,00	4.500.000	517.500.000	103.500.000	500.000	16.000.000
17	20	115,00	90,00	4.500.000	517.500.000	103.500.000	500.000	16.000.000
18	21	115,00	90,00	4.500.000	517.500.000	103.500.000	500.000	16.000.000
19	22	115,00	90,00	4.500.000	517.500.000	103.500.000	500.000	16.000.000
20	23	115,00	90,00	4.500.000	517.500.000	103.500.000	500.000	16.000.000
21	24	115,00	90,00	4.500.000	517.500.000	103.500.000	500.000	16.000.000
22	25	115,00	90,00	4.500.000	517.500.000	103.500.000	500.000	16.000.000
23	26	115,00	90,00	4.500.000	517.500.000	103.500.000	500.000	16.000.000

24	28	115,00	90,00	4.500.000	517.500.000	103.500.000	500.000	16.000.000
25	29	115,00	90,00	4.500.000	517.500.000	103.500.000	500.000	16.000.000
17.3 Khu D0-03								
26	6	125,00	90,00	4.500.000	562.500.000	112.500.000	500.000	17.000.000
27	7	125,00	90,00	4.500.000	562.500.000	112.500.000	500.000	17.000.000
28	8	125,00	90,00	4.500.000	562.500.000	112.500.000	500.000	17.000.000
29	9	125,00	90,00	4.500.000	562.500.000	112.500.000	500.000	17.000.000
30	10	125,00	90,00	4.500.000	562.500.000	112.500.000	500.000	17.000.000
31	11	125,00	90,00	4.500.000	562.500.000	112.500.000	500.000	17.000.000
32	12	125,00	90,00	4.500.000	562.500.000	112.500.000	500.000	17.000.000
33	13	125,00	90,00	4.500.000	562.500.000	112.500.000	500.000	17.000.000
34	14	125,00	90,00	4.500.000	562.500.000	112.500.000	500.000	17.000.000
20. Khu dân cư thôn Liễu An (Khu dân cư ngoài nhà ông Tám)								
6	6	246,50		1.638.402	403.866.093	100.966.400	500.000	16.000.000
7	7	253,40		1.638.406	415.172.080	103.792.800	500.000	16.000.000
21. Khu dân cư khu phố Tài Lương 1								
1	01	139,70	82,10	4.500.000	698.500.000	139.700.000	500.000	21.000.000
2	02	136,80	82,60	4.050.000	554.040.000	123.120.000	500.000	19.000.000
3	06	150,00	80,00	3.330.000	499.500.000	111.000.000	500.000	17.000.000
4	07	150,00	80,00	3.330.000	499.500.000	111.000.000	500.000	17.000.000
5	08	150,00	80,00	3.330.000	499.500.000	111.000.000	500.000	17.000.000
6	09	150,00	80,00	3.330.000	499.500.000	111.000.000	500.000	17.000.000
2.2. Khu dân cư thôn Bình Đê								
1	1	162,00		2.560.000	414.720.000	82.944.000	200.000	13.000.000
2	2	162,00		2.560.000	414.720.000	82.944.000	200.000	13.000.000
3	3	162,00		2.560.000	414.720.000	82.944.000	200.000	13.000.000
3. Khu dân cư khu phố Lại Khánh, phường Hoài Đức								
3.1. Khu A								
5	10	141,00	80,00	3.200.000	451.200.000	90.240.000	200.000	14.000.000
7	14	141,00	80,00	2.880.000	406.080.000	81.216.000	200.000	13.000.000
8	15	141,00	80,00	2.880.000	406.080.000	81.216.000	200.000	13.000.000
9	16	141,00	80,00	2.880.000	406.080.000	81.216.000	200.000	13.000.000
10	17	141,00	80,00	2.880.000	406.080.000	81.216.000	200.000	13.000.000
11	18	141,00	80,00	2.880.000	406.080.000	81.216.000	200.000	13.000.000
12	19	141,00	80,00	2.880.000	406.080.000	81.216.000	200.000	13.000.000
3.2. Khu B								
13	1	171,10	80,00	3.200.000	547.520.000	109.504.000	500.000	17.000.000
14	2	141,00	80,00	2.880.000	406.080.000	81.216.000	200.000	13.000.000
16	4	141,00	80,00	2.880.000	406.080.000	81.216.000	200.000	13.000.000
17	5	141,00	80,00	2.880.000	406.080.000	81.216.000	200.000	13.000.000
18	6	141,00	80,00	2.880.000	406.080.000	81.216.000	200.000	13.000.000
19	7	141,00	80,00	2.880.000	406.080.000	81.216.000	200.000	13.000.000
20	8	141,00	80,00	2.880.000	406.080.000	81.216.000	200.000	13.000.000
21	9	190,80	80,00	3.200.000	610.560.000	122.112.000	500.000	19.000.000
22	10	141,00	80,00	2.880.000	406.080.000	81.216.000	200.000	13.000.000

23	11	141,00	80,00	2.880.000	406.080.000	81.216.000	200.000	13.000.000
24	12	141,00	80,00	2.880.000	406.080.000	81.216.000	200.000	13.000.000
25	13	141,00	80,00	2.880.000	406.080.000	81.216.000	200.000	13.000.000
26	14	141,00	80,00	2.880.000	406.080.000	81.216.000	200.000	13.000.000

14. Khu dân cư khu phố Ca Công, phường Hoài Hương

1	1	100,00	90,00	5.200.000	520.000.000	104.000.000	500.000	16.000.000
2	2	100,00	90,00	5.200.000	520.000.000	104.000.000	500.000	16.000.000
3	3	100,00	90,00	5.200.000	520.000.000	104.000.000	500.000	16.000.000
4	4	100,00	90,00	5.200.000	520.000.000	104.000.000	500.000	16.000.000
5	5	104,00	90,00	5.200.000	540.800.000	108.160.000	500.000	17.000.000
6	6	123,00	90,00	4.560.000	560.880.000	112.176.000	500.000	17.000.000
7	7	120,00	90,00	4.560.000	547.200.000	109.440.000	500.000	17.000.000
8	8	118,00	90,00	4.240.000	500.320.000	100.064.000	500.000	16.000.000
9	11	131,00	90,00	4.800.000	628.800.000	125.760.000	500.000	19.000.000
10	12	123,00	90,00	4.240.000	521.520.000	104.304.000	500.000	16.000.000
11	13	123,00	90,00	4.240.000	521.520.000	104.304.000	500.000	16.000.000

15. KDC nhỏ lẻ khu HC DV Bạch Đằng, P Bông Sơn

1,00	1,00	111,90	87,60	4.500.000	503.550.000	100.710.000	500.000	16.000.000
2,00	2,00	146,30	80,70	10.200.000	1.492.260.000	298.452.000	500.000	45.000.000

- Thời gian, địa điểm bán hồ sơ, nộp hồ sơ, đăng ký tham gia đấu giá và nộp phiếu trả giá: Liên tục đến 16 giờ 30 phút ngày thứ 4 hàng tuần tại Trụ sở UBND phường Bông Sơn, Hội trường UBND phường Tam Quan;

- Thời gian nộp khoản tiền đặt trước: Đến trước 16 giờ 30 phút ngày thứ 4 hàng tuần;

- Thời gian, địa điểm tổ chức cuộc đấu giá và công bố giá:

+ Tại Hội trường UBND phường Bông Sơn: Bắt đầu lúc 07 giờ 30 phút ngày thứ bảy hàng tuần đối với các lô đất thuộc phường Bông Sơn, phường Hoài Thanh Tây, phường Hoài Hương,, phường Hoài Tân, phường Hoài Đức, phường Hoài Thanh, xã Hoài Hải, phường Hoài Xuân, xã Hoài Mỹ;

+ Tại Hội trường UBND phường Tam Quan: Bắt đầu lúc 13 giờ 30 phút ngày thứ bảy hàng tuần đối với các lô đất thuộc phường Tam Quan, phường Tam Quan Nam, phường Tam Quan Bắc, phường Hoài Hào, xã Hoài Châu Bắc, xã Hoài Sơn.